

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VĨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>			
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch		
Ông Chu Văn Chuyên	Phó Chủ tịch		26/06/2020
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên	26/06/2020	
<u>Ban kiểm soát</u>			
Bà Trần Thị My	Trưởng ban		
Ông Bùi Đăng Hùng	Thành viên		
Bà Phan Thị Minh	Thành viên		
<u>Ban điều hành, quản lý</u>			
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc		01/02/2020
Ông Vũ Đại Bách	Tổng Giám đốc	01/02/2020	15/10/2020
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	15/10/2020	
Ông Lương Quốc Nam	Phó Giám đốc	11/8/2020	15/10/2020
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng		

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị



NGUYỄN QUANG NINH – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 7 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Công ty đã quyết định xử lý công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán trên sổ sách với tổng giá trị là 5.293.005.054 VND vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước. Nếu Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm nay thì chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay lỗ 5.132.800.431 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này một số vấn đề sau:

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao) (Xem thuyết minh số V.11).
- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát của Công ty tại Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.444.594.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.544.720.912 VND) (Xem thuyết minh số V.11). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, ông Lê Quý Bình chưa chuyển tên quyền sử dụng đất cho Công ty.
- Tại 02 tháng 02 năm 2021, ông Nguyễn Quang Ninh – Chủ tịch Hội đồng quản trị đã bán 2.394.050 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu; ông Nguyễn Quang Minh - Ủy viên Hội đồng Quản trị đã bán 1.640.608 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu; bà Trần Thị My – Trưởng Ban kiểm soát đã bán 478.400 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu. Sau ngày giao dịch 02 tháng 02 năm 2021, các cổ đông lớn của Công ty thay đổi sang ông Lê Hữu Chí, ông Nguyễn Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Kim Chi với tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu VMG lần lượt là 18,87%, 24,94% và 17,09%. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, ông Nguyễn Quang Ninh, ông Nguyễn Quang Minh và bà Trần Thị My vẫn đang giữ chức vụ chủ chốt của Công ty (Xem thuyết minh số VIII.4).
- Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100.496.058.302 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 30.681.410.765 VND. Các yếu tố này dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng vào hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai sẽ có đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn, nên Báo cáo này được lập theo giả định hoạt động liên tục (Xem thuyết minh số IV.1).

Tùy thuộc sự nhìn nhận của các bên liên quan, vấn đề nêu trên có thể làm thay đổi quan điểm của người đọc Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

11/1/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.759.394.623	40.265.021.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.269.490.280	7.599.901.861
Tiền	111		3.269.490.280	7.599.901.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	100.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.098.927.685	25.609.138.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	20.276.739.948	21.966.629.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	20.000.000	250.533.986
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	11.461.064.161	6.798.015.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(3.827.084.850)	(3.574.250.191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	168.208.426	168.208.426
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4.483.910.776	5.693.033.358
Hàng tồn kho	141		4.483.910.776	5.693.033.358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		807.065.882	962.948.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	544.761.002	723.329.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.724.512	95.038.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	144.580.368	144.580.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.150.661.364	88.327.429.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	35.250.672.425	36.238.670.425
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	24.493.643	24.493.643
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	(35.275.166.068)	(36.263.164.068)
II. Tài sản cố định	220		31.376.657.348	34.271.915.214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	27.999.503.296	30.731.450.594
Nguyên giá	222		66.014.886.951	65.731.525.923
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.015.383.655)	(35.000.075.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.377.154.052	3.540.464.620
Nguyên giá	228		4.668.279.000	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.291.124.948)	(1.317.365.449)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	48.550.583
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	48.550.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.774.004.016	54.006.963.365
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	52.774.004.016	54.006.963.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.910.055.987	128.592.450.850

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.848.160.747	89.120.964.373
I. Nợ ngắn hạn	310		67.440.805.384	50.133.196.361
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	19.762.578.836	33.772.492.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.573.892.034	4.437.904.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.631.690.053	1.630.188.362
4. Phải trả người lao động	314		1.278.089.492	717.718.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.182.466	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.411.435.035	3.086.576.345
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	40.764.725.000	6.488.104.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212.468	212.468
II. Nợ dài hạn	330		19.407.355.363	38.987.768.012
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	4.832.746.978	838.167.128
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		68.760.420	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	13.879.665.941	14.463.727.763
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	403.200.000	23.367.925.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	222.982.024	317.948.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.061.895.240	39.471.486.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	34.061.895.240	39.471.486.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(100.496.058.302)	(95.086.467.065)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(100.656.262.925)	(95.751.492.842)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		160.204.623	665.025.777
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120.910.055.987	128.592.450.850

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN QUANG NINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ TRANG
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃU B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.524.271.286	365.124.905.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.043.051.116	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		273.481.220.170	365.124.905.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	235.852.288.300	331.438.280.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.628.931.870	33.686.624.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	142.390.137	68.284.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.095.694.645	2.239.755.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.095.694.645	2.219.722.334
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	29.929.966.867	29.977.599.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.217.153.937	6.488.678.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(471.493.442)	(4.951.124.793)
11. Thu nhập khác	31		2.392.779.005	6.177.286.084
12. Chi phí khác	32		1.856.047.037	656.101.611
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	536.731.968	5.521.184.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.238.526	570.059.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(94.966.097)	(94.966.097)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		160.204.623	665.025.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	17	69
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	17	69

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN QUANG NINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ TRANG
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.238.526	570.059.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.291.157.992	3.450.879.429
- Các khoản dự phòng	03		(735.163.341)	(61.304.776)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(15.019)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174.011.735)	(77.360.575)
- Chi phí lãi vay	06		3.095.694.645	2.219.722.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>5.542.916.087</u>	<u>6.101.981.073</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		278.971.938	(866.204.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.209.122.582	3.482.718.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.604.763.817)	(9.496.065.649)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.411.527.951	(8.776.548.456)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.618.389.024)	(1.668.531.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.542.100.000	3.479.080.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.786.740.479)	(516.732.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>(12.025.254.762)</u>	<u>(8.260.302.848)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(818.588.545)	(79.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		427.272.727	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.892.510.700)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.773.699	95.107.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(3.617.052.819)</u>	<u>25.198.311</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		65.359.912.886	14.541.200.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.048.016.886)	(576.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>11.311.896.000</u>	<u>13.965.200.000</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>(4.330.411.581)</u>	<u>5.730.095.463</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.599.901.861	1.869.686.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	120.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>3.269.490.280</u>	<u>7.599.901.861</u>



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2021

NGUYỄN QUANG NINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ TRANG
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất số 4903000272 ngày 20 tháng 7 năm 2007, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sang địa chỉ số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
 - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 14.000.000.000 VND lên 64.000.000.000 VND.
 - ✓ Thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lê Quý Bình, chức danh Tổng Giám đốc sang ông Nguyễn Xuân Vinh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 3500755050 ngày 30 tháng 9 năm 2008, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 64.000.000.000 VND lên 96.000.000.000 VND
 - ✓ Thành lập hai chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 3500755050 ngày 26 tháng 5 năm 2010, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Xuân Vinh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị sang ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ tư số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị sang bà Nguyễn Thị Tân Hoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ năm số 3500755050 ngày 02 tháng 11 năm 2016, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Nguyễn Thị Tân Hoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị sang ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 567/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9.600.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 96.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMG.

Theo Quyết định số 261/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, mã chứng khoán VMG, lý do hủy do cổ phiếu VMG không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Theo Quyết định số 831/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2017.

- **Vốn điều lệ** : 96.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 9.600.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Điện thoại : (0254) 3 512572
- Fax : (0254) 3 512571
- Mã số thuế : **3 5 0 0 7 5 5 0 5 0**

Chi nhánh

Tên chi nhánh 1: :Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn và dịch vụ tư vấn kỹ thuật - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Địa chỉ : 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên chi nhánh 2 : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai

Địa chỉ : Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Tên chi nhánh 3 : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương

Địa chỉ : Số 218A, Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Sản xuất thực phẩm; Chế biến hải sản xuất khẩu (Doanh nghiệp không được chế biến trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

theo quy định của Luật bảo vệ môi trường); Chế biến lâm sản xuất khẩu; Chế biến nông sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Luật Đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 105 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là kỳ kế toán năm thứ 15 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 100.496.058.302 VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 30.681.410.765 VND. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh. Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng vào hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai sẽ có đủ tài chính để thanh toán các khoản nợ đến hạn, nên Báo cáo này được lập theo giả định hoạt động liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí chi phí thuê nhà xưởng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân bổ vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân bổ vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Tiền thuê nhà xưởng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm, và 10 năm đối với vỏ bình gas.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.091.078.910	822.528.249
Tiền gửi ngân hàng	1.178.411.370	6.777.373.612
Cộng	3.269.490.280	7.599.901.861

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	400.000.000	400.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000	400.000.000	400.000.000

Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,0% /năm (năm 2019: 7,0%/năm).

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.276.739.948	21.966.629.921
Công ty TNHH An Thuận	12.600.093.194	9.601.380.138
Cửa hàng bán lẻ gas An Thuận	-	783.545.164
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng CSB (Việt Nam)	3.888.595.480	2.626.319.916
Công ty Cổ phần Đồ dùng Gia đình Việt Nam	712.854.384	464.704.614
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Bình Dương	476.053.116	520.617.537
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	772.629.418	1.342.556.595
Công ty TNHH Gas Tân Tiến	784.152.578	781.300.072
Công ty TNHH TM DV Thanh Bình Rạng Đông	-	2.504.956.796
Các khách hàng khác	1.042.361.778	3.341.249.089
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	35.250.672.425	36.238.670.425
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
Công ty TNHH Gas Khánh Hoà	653.500.923	653.500.923
Gas Mẫn	556.991.621	1.556.991.621
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Các khách hàng khác	6.477.641.291	6.465.639.291
Cộng	55.527.412.373	58.205.300.346
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	14.347.526.117	11.348.813.061
Cộng	14.347.526.117	11.348.813.061

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.000.000	250.533.986
Công Ty CP Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	-
CN Lái Thiêu - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	-	50.533.986
b) Trả trước cho người bán dài hạn	24.493.643	24.493.643
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Cộng	44.493.643	275.027.629

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng nhân viên	177.994.521	79.349.521	300.030.483	79.349.521
Ký cược, ký quỹ	52.500.000	-	72.900.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.928.768	-	26.312.330	-
Phải thu khác	11.228.640.872	3.747.735.329	6.398.773.139	3.494.900.670
Cộng	11.461.064.161	3.827.084.850	6.798.015.952	3.574.250.191

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	209.730.415	209.730.415
Ông Lương Quốc Nam	3.783.008.220	-
Cộng	3.992.738.635	209.730.415

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn				
khó đòi	3.827.084.850	-	3.827.084.850	3.574.250.191
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	3.747.735.329	-	3.747.735.329	3.494.900.670
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	209.730.415	-	209.730.415	194.748.763
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	3.053.985.415	-	3.053.985.415	3.053.985.415
Khác	484.019.499	-	484.019.499	246.166.492
<i>Tạm ứng nhân viên</i>	79.349.521	-	79.349.521	79.349.521
Lê Xuân Hào	36.800.272	-	36.800.272	36.800.272
Khác	42.549.249	-	42.549.249	42.549.249
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	35.275.166.068	-	35.275.166.068	36.263.164.068
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	35.250.672.425	-	35.250.672.425	36.238.670.425
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	-	1.747.432.923	1.747.432.923
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	751.092.862
Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993.766.298	-	993.766.298	993.766.298
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	10.506.984.826
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	1.542.028.500

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đại lý gas Tám Lang	974.977.390	-	974.977.390	-
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	-
Gas Mãn	556.991.621	-	1.556.991.621	-
Các khách hàng khác	5.619.853.204	-	5.619.853.204	-
Trả trước cho người bán dài hạn	24.493.643	-	24.493.643	-
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	-
Cộng	39.102.250.918	-	39.102.250.918	-
			Giá gốc	Dự phòng
			974.977.390	974.977.390
			760.196.148	760.196.148
			1.556.991.621	1.556.991.621
			5.607.851.204	5.607.851.204
			24.493.643	24.493.643
			24.493.643	24.493.643
			39.837.414.259	39.837.414.259

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	39.837.414.259	39.898.719.035
Trích lập dự phòng trong năm	269.960.043	19.975.536
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.005.123.384)	(81.280.312)
Số cuối năm	39.102.250.918	39.837.414.259

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, trả trước cho người bán, tạm ứng nhân viên và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng tồn kho	168.208.426	168.208.426
Cộng	168.208.426	168.208.426

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công cụ, dụng cụ	98.369.001	-	257.454.855	-
Hàng hóa	4.385.541.775	-	5.435.578.503	-
Cộng	4.483.910.776	-	5.693.033.358	-

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	544.761.002	723.329.604
Công cụ, dụng cụ	308.417.479	44.296.979
Phí bảo hiểm	84.663.557	77.788.738
Phí sử dụng đường bộ	1.136.362	30.109.584
Chi phí sửa chữa	98.776.939	440.209.718
Chi phí bảo lãnh	2.250.000	30.136.733
Chi phí khác	49.516.665	100.787.852
b) Chi phí trả trước dài hạn	52.774.004.016	54.006.963.365
Chi phí công cụ, dụng cụ	52.012.477.201	53.422.423.356
Phí kiểm định	331.853.832	144.436.667
Chi phí sửa chữa	417.136.717	418.076.581
Chi phí khác	12.536.266	22.026.761
Cộng	53.318.765.018	54.730.292.969

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.975.082.284	44.721.302.731	11.940.855.194	94.285.714	65.731.525.923
Tăng trong năm	1.963.351.353	79.000.000	818.588.545	-	2.860.939.898
<i>Mua trong năm</i>	-	-	818.588.545	-	818.588.545
<i>Phân loại lại</i>	1.963.351.353	79.000.000	-	-	2.042.351.353
Giảm trong năm	79.000.000	1.810.255.064	688.323.806	-	2.577.578.870
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	688.323.806	-	688.323.806
<i>Phân loại lại</i>	79.000.000	1.810.255.064	-	-	1.889.255.064
Số cuối năm	10.859.433.637	42.990.047.667	12.071.119.933	94.285.714	66.014.886.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.982.165.063	22.426.292.755	6.497.331.797	94.285.714	35.000.075.329
Tăng trong năm	1.639.482.677	1.984.466.380	849.759.644	-	4.473.708.701
<i>Khấu hao trong năm</i>	356.805.108	1.984.466.380	849.759.644	-	3.191.031.132
<i>Phân loại lại</i>	1.282.677.569	-	-	-	1.282.677.569
Giảm trong năm	-	1.165.727.698	292.672.677	-	1.458.400.375
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	292.672.677	-	292.672.677
<i>Phân loại lại</i>	-	1.165.727.698	-	-	1.165.727.698
Số cuối năm	7.621.647.740	23.245.031.437	7.054.418.764	94.285.714	38.015.383.655
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.992.917.221	22.295.009.976	5.443.523.397	-	30.731.450.594
Số cuối năm	3.237.785.897	19.745.016.230	5.016.701.169	-	27.999.503.296
GTCL của TSCĐ thế chấp nợ vay:					
Số đầu năm	-	-	3.404.570.032	-	3.404.570.032
Số cuối năm	-	-	2.952.623.056	-	2.952.623.056
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Số đầu năm	1.315.967.472	2.129.580.405	3.254.772.288	94.285.714	6.794.605.879
Số cuối năm	1.315.967.472	338.834.006	2.975.742.755	94.285.714	4.724.829.947

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	189.551.069	189.551.069
<i>Điều chỉnh</i>	-	189.551.069	189.551.069
Số cuối năm	4.668.279.000	-	4.668.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.190.998.088	126.367.361	1.317.365.449
Tăng trong năm	100.126.860	-	100.126.860
<i>Khấu hao trong năm</i>	100.126.860	-	100.126.860
Giảm trong năm	-	126.367.361	126.367.361
<i>Điều chỉnh</i>	-	126.367.361	126.367.361
Số cuối năm	1.291.124.948	-	1.291.124.948
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.477.280.912	63.183.708	3.540.464.620

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Cộng
Số cuối năm	3.377.154.052	-	3.377.154.052

Quyền sử dụng đất là giá trị của 2 lô đất đang xảy ra tranh chấp của Công ty:

- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại Ấp Lồ Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.444.594.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.544.720.912 VND).

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52.Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	-	46.744.583
- Gia công ống Lu lô	-	28.525.510
- Làm băng chuyền sàn chiết tại CNBC	-	18.219.073
Sửa chữa tài sản cố định	-	1.806.000
Cộng	-	48.550.583

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	19.762.578.836	19.762.578.836	33.772.492.594	33.772.492.594
a) Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	9.918.281.835	9.918.281.835	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	1.020.359.564	1.020.359.564	-	-
Công ty TNHH Super Gas CN TCT Khí Việt Nam-CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	7.990.669.269	7.990.669.269	-	-
Công ty TNHH Thiên Mã	-	-	5.828.387.548	5.828.387.548
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	-	1.580.679.753	1.580.679.753
Công ty TNHH SX KD Hai Thành	-	-	18.882.326.368	18.882.326.368
	-	-	3.262.520.000	3.262.520.000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần TM & DV Dầu khí Miền Trung	-	-	2.169.141.958	2.169.141.958
Các nhà cung cấp khác	833.268.168	833.268.168	2.049.436.967	2.049.436.967
b) Phải trả người bán dài hạn	4.832.746.978	4.832.746.978	838.167.128	838.167.128
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	3.262.520.000	3.262.520.000	-	-
Công ty TNHH Thiên Mã	732.059.850	732.059.850	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128	833.167.128	833.167.128
Tạp chí Chứng Khoán	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Cộng	24.595.325.814	24.595.325.814	34.610.659.722	34.610.659.722

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán		
Công ty TNHH Thiên Mã	732.059.850	732.059.850
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	3.262.520.000	3.262.520.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Tạp chí Chứng Khoán	5.000.000	5.000.000
Cộng	4.832.746.978	4.832.746.978

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dầu khí Bình Phước	137.008.243	174.987.387
Gas Kim Hoàng - NAT	185.897.500	189.253.250
Gas Minh Đại	127.876.114	141.193.853
Công ty TNHH Nam Việt Phát	264.110.979	1.140.612.497
Cửa hàng KD gas Thùy Linh	1.097.487.082	1.366.902.157
Các khách hàng khác	761.512.116	1.424.955.342
Cộng	2.573.892.034	4.437.904.486

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước	605.707.202	2.048.325.469	2.140.163.231	513.869.440
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	357.666.100	357.666.100	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.580.368)	-	-	(144.580.368)
Thuế thu nhập cá nhân	55.557.560	690.291.228	596.951.775	148.897.013
Thuế nhà đất	968.923.600	13.311.000	13.311.000	968.923.600
Các loại thuế khác	-	152.667.082	152.667.082	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Khác	-	146.667.082	146.667.082	-
Cộng	1.485.607.994	3.262.260.879	3.260.759.188	1.487.109.685

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	144.580.368			144.580.368
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.630.188.362			1.631.690.053

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thu : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.9

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	18.182.466	-
Cộng	18.182.466	-

17. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	1.411.435.035	3.086.576.345
Tài sản thừa chờ giải quyết	343.861	34.258.330
Kinh phí công đoàn	313.786.208	271.834.208
Bảo hiểm xã hội	-	30.643.125
Phải trả nhân viên	-	1.395.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.097.304.966	2.748.445.682
- Công ty TNHH An Thuận	622.568.748	1.842.109.827
- Ông Nguyễn Quang Ninh	187.655.994	598.791.395
- Ông Đặng Trần Hồng Quân	-	129.741.444
- Phải trả khác	287.080.224	177.803.016
b) Phải trả dài hạn khác	13.879.665.941	14.463.727.763
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.879.665.941	14.463.727.763
Cộng	15.291.100.976	17.550.304.108
Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	622.568.748	1.842.109.827
Ông Nguyễn Quang Ninh	187.655.994	598.791.395
Ông Đặng Trần Hồng Quân	-	129.741.444
Cộng	810.224.742	2.570.642.666

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vay và nợ tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa	6.488.104.000	6.488.104.000	88.324.637.886	54.048.016.886	40.764.725.000	40.764.725.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	3.612.104.000	3.612.104.000	-	3.612.104.000	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	-	45.209.912.886	39.609.912.886	5.600.000.000	5.600.000.000
Vay ngắn hạn ông Nguyễn Quang Ninh (iii)	-	-	13.920.000.000	6.950.000.000	6.970.000.000	6.970.000.000
Vay ngắn hạn ông Đặng Trần Hồng Quân	-	-	28.618.725.000	1.000.000.000	27.618.725.000	27.618.725.000
Vay dài hạn Vay dài hạn Ngân hàng TMCP SG Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa đến hạn trả (Xem thuyết minh V.18b (iv))	576.000.000	576.000.000	576.000.000	576.000.000	576.000.000	576.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.367.925.000	23.367.925.000	-	22.964.725.000	403.200.000	403.200.000
Vay dài hạn ông Nguyễn Quang Ninh	22.388.725.000	22.388.725.000	-	22.388.725.000	-	-
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP SG Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (iv)	979.200.000	979.200.000	-	576.000.000	403.200.000	403.200.000
Cộng	29.856.029.000	29.856.029.000	88.324.637.886	77.012.741.886	41.167.925.000	41.167.925.000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan		
Ông Nguyễn Quang Ninh	27.618.725.000	22.388.725.000
Ông Đặng Trần Hồng Quân	-	2.300.000.000
Cộng	27.618.725.000	24.688.725.000

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/10611925/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 25.000.000.000 VND vào mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC975663 tọa lạc tại địa chỉ Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Lương Quốc Nam và bà Lê Thị Hà Ngọc Mai làm chủ sở hữu, sử dụng để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16958/20MN/HĐTD ngày 14 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND vào mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ ngành kinh doanh khí hóa lỏng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tuy nhiên không muộn hơn ngày 20/07/2020, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty sử dụng Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do HDBank phát hành thuộc sở hữu của Công ty; Bất động sản tọa lạc tại 397 Quốc lộ 13, Khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Ninh và bà Trần Thị Lại; Bất động sản tọa lạc tại 60A kênh Tân Hóa, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Đặng Trần Hồng Quân; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 36, Xã An Tây, Huyện Bến Cát (nay là Thị xã Bến Cát), Tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Ninh; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 37, Xã An Tây, Huyện Bến Cát (nay là Thị xã Bến Cát), Tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Ninh; Bất động sản tọa lạc tại 35 Đường Bờ Bao Tân Thắng, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Đặng Trần Hồng Liên; Bất động sản tọa lạc tại 37/1/3 Đường Bờ Bao Tân Thắng, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Đặng Trần Hồng Liên và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty hoặc bên thứ ba để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Vay ngắn hạn ông Nguyễn Quang Ninh theo hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, với lãi suất cho vay 8%/năm
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐTDTL-PN ngày 15 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27 tháng 7 năm 2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21 tháng 4 năm 2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Công ty sử dụng Xe bồn chứa LPG nhãn hiệu HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42 để thế chấp cho khoản vay này theo Hợp đồng đảm bảo số 118/HĐTC-2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017.
- Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐTDTL-PN ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho vay số tiền 380.000.000 VND để mua 02 xe ô tô tải, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Công ty đảm bảo khoản vay bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 221/HĐTC-2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trong vòng 1 năm	576.000.000	144.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	403.200.000	1.411.200.000
Sau 5 năm	-	-
	979.200.000	1.555.200.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(576.000.000)	(144.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	403.200.000	1.411.200.000

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm:

	<u>Thu nhập từ vô bình</u>	<u>Ký quỹ vô bình</u>	<u>Cộng</u>
31/12/2018	(180.720.064)	593.634.282	412.914.218
K/C vào KQKD năm 2019	36.495.122	(131.461.219)	(94.966.097)
31/12/2019	(144.224.941)	462.173.063	317.948.121
K/C vào KQKD năm 2020	36.495.122	(131.461.219)	(94.966.097)
31/12/2020	(107.729.819)	330.711.843	222.982.024

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(107.729.819)	(144.224.941)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	330.711.843	462.173.062
Cộng	222.982.024	317.948.121

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước						
Số đầu năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.392.770.080)	43.165.183.462
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	665.025.777	665.025.777
Chi thường Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(68.872.308)	(68.872.308)
Xử lý LPG thiếu hụt	-	-	-	-	(4.289.850.454)	(4.289.850.454)
Số cuối năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(95.086.467.065)	39.471.486.477
Năm nay						
Số đầu năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(95.086.467.065)	39.471.486.477
Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	160.204.623	160.204.619
Điều chỉnh công nợ	-	-	-	-	(5.293.005.054)	(5.293.005.054)
Truy thu, nộp phạt thuế	-	-	-	-	(276.790.806)	(276.790.806)
Số cuối năm	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(100.496.058.302)	34.061.895.236

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3500755050** ngày 02 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 05		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Ninh	23.940.500.000	24,94	23.940.500.000	23.940.500.000
Ông Nguyễn Quang Minh	16.409.080.000	17,09	16.409.080.000	16.409.080.000
Các nhà đầu tư khác	55.650.420.000	57,97	55.650.420.000	55.650.420.000
Cộng	96.000.000.000	100,00	96.000.000.000	96.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	250,33	250,33

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	277.444.673.650	362.839.937.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.079.597.636	2.284.967.333
Cộng	280.524.271.286	365.124.905.301

Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty TNHH An Thuận	80.604.120.960	57.570.610.392
Cộng	80.604.120.960	57.570.610.392

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	7.026.887.088	-
Hàng bán bị trả lại	16.164.028	-
Cộng	7.043.051.116	-

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.852.288.300	331.438.280.941
Cộng	235.852.288.300	331.438.280.941

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	19.529.833	68.269.666
Lãi cho vay	93.008.220	-
Lãi bán hàng trả chậm	29.852.084	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	15.019
Cộng	142.390.137	68.284.685

5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay	3.095.694.645	2.219.722.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.033.000
Cộng	3.095.694.645	2.239.755.334

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.564.477.251	5.974.669.595
Chi phí nguyên vật liệu	7.909.018.659	1.121.935.962
Chi phí công cụ, dụng cụ	195.390.781	7.640.142.260
Chi phí khấu hao	3.058.163.880	3.156.249.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.186.006.390	12.044.951.892
Chi phí bằng tiền khác	16.909.906	39.650.392
Cộng	29.929.966.867	29.977.599.664

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	4.053.834.726	4.603.328.650
Chi phí nguyên vật liệu	54.558.833	80.656.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.883.480	61.881.789
Chi phí khấu hao	232.994.112	294.629.866
Thuế, phí và lệ phí	23.491.000	135.884.976
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(735.163.341)	(61.304.776)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.221.794	1.366.332.162
Chi phí bằng tiền khác	8.333.333	7.269.909
Cộng	5.217.153.937	6.488.678.840

8. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	2.392.779.005	6.177.286.084
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.621.598	9.090.909
Thanh lý công cụ dụng cụ	27.452.182	74.290.400
Doanh thu ký quỹ vô bình	1.978.341.343	1.945.991.843
Điều chỉnh công nợ	39.490.494	2.611.489.941
Cân xe, vận chuyển và thể chân vô tạp	17.727.273	-
Thu nhập khác	298.146.115	1.536.422.991
Chi phí khác	1.856.047.037	656.101.611
Các khoản bị phạt hành chính	278.457.108	149.710.811
Chi phí khác	1.577.589.929	506.390.800
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	536.731.968	5.521.184.473

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	65.238.526	570.059.680
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.186.502.766	608.269.769
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.186.502.766	608.269.769
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	(1.251.741.292)	(1.178.329.449)
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty được chuyển lỗ các năm trước.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.204.623	665.025.777
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.204.623	665.025.777
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	69

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.204.623	665.025.777
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5.569.795.860)	(4.289.850.454)
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	(5.409.591.237)	(3.624.824.677)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(563)	(378)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.064.140.053	340.342.897.216
Chi phí nhân công	11.618.311.977	10.577.998.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.157.992	3.450.879.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.712.228.184	13.411.284.054
Chi phí bằng tiền khác	(686.429.102)	121.500.501
Cộng	<u>270.999.409.104</u>	<u>367.904.559.445</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	1.928.768	26.312.330
Chi phí lãi vay phải trả	<u>205.838.460</u>	<u>728.532.839</u>

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay	26.312.330	53.150.066
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	<u>728.532.839</u>	<u>177.341.698</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH An Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà

Mối quan hệ

Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty TNHH An Thuận</i>		
Bán khí hóa lỏng	80.604.120.960	57.570.610.392
Mua khí hóa lỏng	-	49.489.999.763
Cho mượn hàng	756.645.824	-
Mượn hàng	<u>4.682.094.308</u>	<u>4.258.014.734</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Hà		
Mua nhớt	54.420.000	-
Mua khí hóa lỏng	-	1.997.961.731

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền hàng	14.347.526.117	11.348.813.061
Phải thu khác	209.730.415	209.730.415
Phải trả khác	622.568.748	1.842.109.827

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Ninh – Chủ tịch		
Mượn tiền	6.230.000.000	9.978.725.000
Lãi vay phải trả	2.104.553.062	1.692.372.016

Ban điều hành

Ông Lương Quốc Nam – Tổng Giám đốc

Cho vay	3.690.000.000	-
Lãi cho vay	93.008.220	-

Ông Đặng Trần Hồng Quân – Kế toán trưởng

Mượn tiền	-	2.300.000.000
Lãi vay phải trả	127.202.778	129.311.111

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Quang Ninh		
Vay tiền	22.388.725.000	22.388.725.000
Lãi vay phải trả	187.655.994	598.791.395

Ban điều hành

Ông Lương Quốc Nam

Phải thu khác	3.783.008.220	-
---------------	---------------	---

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đặng Trần Hồng Quân		
Mượn tiền	-	2.300.000.000
Lãi vay phải trả	-	129.741.444

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Chu Văn Chuyên	Phó Chủ tịch	18.461.538	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Văn Chung	Thành viên	24.000.000	-
Bà Trần Thị My	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Bùi Đăng Hùng	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phan Thị Minh	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	240.040.860	-
Ông Nguyễn Quang Ninh	Cố vấn TGD	565.596.154	744.200.000

2. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm khí LPG và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	41.167.925.000	29.856.029.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(3.269.490.280)	(7.599.901.861)
Nợ thuần	37.898.434.720	22.256.127.139
Vốn chủ sở hữu	34.061.895.240	39.471.486.477
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,11	0,56

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.269.490.280	3.269.490.280	7.599.901.861	7.599.901.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	100.000.000	400.000.000	400.000.000
Phải thu của khách hàng	20.276.739.948	20.276.739.948	21.966.629.921	21.966.629.921
Phải thu khác	7.535.334.311	7.535.334.311	2.976.772.469	2.976.772.469
Cộng	31.181.564.539	31.181.564.539	32.943.304.251	32.943.304.251

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	24.595.325.814	24.595.325.814	34.610.659.722	34.610.659.722
Chi phí phải trả	18.182.466	18.182.466	-	-
Phải trả khác	14.977.314.768	14.977.314.768	17.246.431.775	17.246.431.775
Các khoản vay	41.167.925.000	41.167.925.000	29.856.029.000	29.856.029.000
Cộng	80.758.748.048	80.758.748.048	81.713.120.497	81.713.120.497

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.2.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung ở bộ phận kinh doanh khí LPG, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn liên quan đến nhóm khách hàng mua khí LPG, rủi ro tín dụng đã được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số V.6.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Hội đồng quản trị Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.269.490.280	-	-	3.269.490.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Phải thu của khách hàng	20.276.739.948	-	-	20.276.739.948
Phải thu khác	7.535.334.311	-	-	7.535.334.311
Cộng	31.181.564.539	-	-	31.181.564.539
Phải trả cho người bán	19.762.578.836	4.832.746.978	-	24.595.325.814
Phải trả khác	1.097.648.827	13.879.665.941	-	14.977.314.768
Các khoản vay	40.764.725.000	403.200.000	-	41.167.925.000
Cộng	61.643.135.129	19.115.612.919	-	80.758.748.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	(30.461.570.590)	(19.115.612.919)	-	(49.577.183.509)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.599.901.861	-	-	7.599.901.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000	-	-	400.000.000
Phải thu của khách hàng	21.966.629.921	-	-	21.966.629.921
Phải thu khác	2.976.772.469	-	-	2.976.772.469
Cộng	32.943.304.251	-	-	32.943.304.251
Phải trả cho người bán	33.772.492.594	838.167.128	-	34.610.659.722
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	2.782.704.012	14.463.727.763	-	17.246.431.775
Các khoản vay	6.056.104.000	23.799.925.000	-	29.856.029.000
Cộng	42.611.300.606	39.101.819.891	-	81.713.120.497
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.667.996.355)	(39.101.819.891)	-	(48.769.816.246)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại 02 tháng 02 năm 2021, ông Nguyễn Quang Ninh – Chủ tịch Hội đồng quản trị đã bán 2.394.050 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu; ông Nguyễn Quang Minh - Ủy viên Hội đồng Quản trị đã bán 1.640.608 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu; bà Trần Thị My – Trưởng Ban kiểm soát đã bán 478.400 cổ phiếu (mã chứng khoán: VMG), số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi bán là 0 cổ phiếu. Sau ngày giao dịch 02 tháng 02 năm 2021, các cổ đông lớn của Công ty thay đổi sang ông Lê Hữu Chí, ông Nguyễn Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Kim Chi với tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu VMG lần lượt là 18,87%, 24,94% và 17,09%.

Ngoài sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN QUANG NINH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ MỸ TRANG
Người lập biểu



Ha Noi Branch

- Room 705, 17T3 Hoang Dao Thuy Building, Hoang Dao Thuy Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi City
- Tel : (84-24) 6285 9222 - Fax : (84-24) 6285 9111
- Email : hanoi@vietlandaudit.com.vn

Nha Trang Representative Office

- 7E FLOOR, No.42, Le Thanh Phuong Street, Nha Trang City, Khanh Hoa Province
- Tel : (84-258) 3822 757
- Fax : (84-258) 3822 795
- Email : nhatrang@vietlandaudit.com.vn

Binh Thuan Representative Office

- A 40 Pham Hung Street, Phan Thiet City , Binh Thuan Province
- Tel : (84-252) 6250 237
- Fax : (84-252) 6250 236
- Email : binhthuan@vietlandaudit.com.vn

Vung Tau Representative Office

- 558 Nguyen An Ninh Street, Nguyen An Ninh Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province
- Tel : (84-254) 3583 261 - Fax : (84-254) 3583 605
- Email : vungtau@vietlandaudit.com.vn

Dong Nai Representative Office

- No.720, Highway 51, Hamlet 2, Long An Commune, Long Thanh District, Dong nai Province
- Tel : 0913 756 969
- Email : dongnai@vietlandaudit.com.vn

Hai Phong Representative Office

- No. 17, Lane 5, Dong Tam Street, Dong Hoa Ward, Kien An District, Hai Phong City.

Northern Branch

- Area HC 01, Trai Thuy Village, Lien Bao Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province
- Tel : (84-24) 6669 9911
- Fax : (84-24) 6669 9911
- Email : vinhphuc@vietlandaudit.com.vn

Kien Giang Representative Office

- C13 - 50 Bui Van Ba Street, Vinh Bao Ward , Rach Gia City, Kien Giang Province
- Tel : (84-297) 3929 239
- Fax : (84-297) 3929 200
- Email : kiengiang@vietlandaudit.com.vn

Bac Lieu Representative Office

- 42A Nguyen Van Linh Street, Ward 1, Bac Lieu City, Bac Lieu Province
- Tel : (84-291) 6255 022
- Fax : (84-291) 6255 052
- Email : baclieu@vietlandaudit.com.vn

Soc Trang Representative Office

- No. 123, D Area, Tran Hung Dao Residential Area, Ward 2, Soc Trang City
- Tel : (84-299) 3827 079
- Fax : (84-299) 3827 079
- Email : soctrang@vietlandaudit.com.vn

Tien Giang Representative Office

- 167/11 Nguyen Trung Truc St, My Tho City, Tien Giang Province
- Tel : (84-273) 3978 484
- Fax : (84-273) 3978 485
- Email : tiengiang@vietlandaudit.com.vn

Ca Mau Representative Office

- No. 87, Street 06 - Urban Area Licog Cluster 6, Ward 1, Ca Mau City, Ca Mau Provin